

Lược sử Giáo hội Công giáo Việt Nam

Cùng với Giáo Hội bước vào Đại Năm Thánh 2000, Giáo hội Việt Nam có trách nhiệm nhìn lại chính mình, nhìn lại bàn tay quan phòng đầy yêu thương của Thiên Chúa đã hướng dẫn người tín hữu Việt Nam.

"... Nhìn về quá khứ, chúng tôi cảm mến sâu sắc bàn tay nhân lành của Thiên Chúa, đã êm ái và mạnh mẽ hướng dẫn Giáo hội Người trên đất nước Việt Nam của chúng ta. Chúng tôi biết ơn công lao của vô vàn tín hữu đã làm sáng tỏ đức tin và lòng yêu nước của mình ...".
(Trích Thư Chung HĐGMVN 1980, số 17).

Sức sống của Giáo hội Việt Nam hôm nay là thành quả của gần 500 năm (từ 1533) hạt giống Tin Mừng được gieo trồng. Cũng là thành quả của gần 400 năm (từ 1615) cây đức tin được vun xới và phát triển, gần 400 năm Giáo hội chia sẻ muôn nỗi thăng trầm của quê hương, và cũng là gần 400 năm chan hoà hồng ân Thiên Chúa.

I. CÓ NHỮNG NGƯỜI RA ĐI GIEO GIỐNG ...

1. Hạt giống Tin Mừng được gieo vãi (Thế kỉ XVI)

Những tiền bộ của ngành hàng hải giúp cho Christopher Columbus (khoảng 1451-1566) đến được Mỹ Châu năm 1492, cũng đã nối dài những bước chân truyền giáo của các thừa sai vượt đại dương, đến Á Châu và đến quê hương Việt Nam.

Năm 1533, theo Khâm Định Việt Sử (33, 6b), chỉ dụ cấm đạo của vua Lê Trang Tôn đã nói đến một thừa sai Tây Phương tên I-ni-khu (?), lên theo đường biển vào truyền đạo tại làng Ninh Cường, và làng Trà Lũ. Tiếp theo là dấu chân rao giảng của các linh mục dòng Đa Minh : Năm 1550, linh mục Gaspar da Santa Cruz đến giảng đạo tại Hà Tiên ; năm 1588, hai linh mục Luis de Fonseca và Grégoire de la Motte bị vua Chiêm Thành hãm hại tại Quảng Nam. Trước đó, năm 1583, do lời mời của nhà Mạc, các linh mục dòng Phanxicô đã đến Bắc Hà. Linh mục Bartôlômê Ruiz đã giảng đạo bằng tranh ảnh tôn giáo.

Sự kiện nổi bật cuối thế kỉ XVI là việc trở lại của công chúa Mai Hoa (Maria Flora) năm 1591, tại Thanh Hoá, do linh mục Ordonez. Hiện nay tại An Trường (Thanh Hoá) vẫn còn một nền nhà thờ và một giếng Đa Tô do công chúa cho đào^[1].

Người tín hữu đầu tiên. Dựa vào gia phả nhà họ Đỗ của thánh linh mục Đỗ Mai Năm, thì cụ Đỗ Hưng Viễn, người làng Bồng Trung, tỉnh Thanh Hoá, được coi là tín hữu Việt Nam tiên khởi. Cụ đi sứ và được rửa tội tại Macao thời vua Lê Anh Tôn (1573), nhưng con cái không ai theo đạo^[2].

2. Và những người đầu tiên ...

Việc các linh mục dòng Tên, dưới sự điều hành của linh mục Buzomi đến Cửa Hàn, Quảng Nam, năm 1615, đã khai mở một giai đoạn mới trong lịch sử truyền giáo. Thừa hưởng kinh nghiệm "*hội nhập văn hoá*" của các linh mục Mattêô Ricci tại Trung Hoa và Valignanô tại Nhật Bản[3], các vị quan tâm đặc biệt đến việc học ngôn ngữ, phong tục dân Việt, và giảng đạo bằng tiếng Việt. Thế là chỉ trong vài chục năm, Tin Mừng đã đi vào văn hoá Việt Nam.

Các tín hữu Việt Nam tiên khởi đã đóng góp vai trò rất lớn lao trong công trình ấy. Ngoài việc giúp các thừa sai học tiếng, các vị còn phiên dịch kinh sách và giáo lí ra chữ Nôm để phổ biến. Sử sách còn nhắc đến cụ Nghè Giuse, sư cụ Manuel giúp linh mục Pina ở Quảng Nam, đến cụ Gioakim giúp linh mục Đắc Lộ ở An Vực, Thanh Hoá, hoặc sư cụ chùa Phao, tác giả kinh "Phục rĩ chí tôn"[4] và những vần thơ của công chúa Catarina, viết về "*lịch sử đạo Thiên Chúa từ tạo thiên lập địa đến khi Chúa xuống thế ...*". "*... Thơ văn đó được các người có đạo truyền tụng nhau, họ ngâm lên lúc làm việc ở nhà, ở ngoài đồng hay lúc đi đường*"[5]. Phần lớn những vần dăng hoa cổ, cung giọng kinh sách, và ngắm "*15 sự thương khó*" hiện nay, đã xuất phát từ giai đoạn này.

Tuy người ta quan tâm nhiều hơn đến việc hình thành, nhưng chữ quốc ngữ trong giai đoạn này đã tương đối ổn định khi linh mục Đắc Lộ cho xuất bản tại Roma cuốn tự điển Việt-Bồ-La năm 1651, cùng với sách "*Văn phạm An Nam*" và sách song ngữ Việt-La "*Phép giảng tám ngày*"[6]. Cũng đừng quên những đóng góp cho nền văn học chữ Nôm qua các tác phẩm tôn giáo : như thừa sai Majorica với 48 tác phẩm về suy niệm và truyện các thánh ; như một giáo hữu Quảng Ngãi là Gioan Thanh Minh với 15 thi phẩm về tiểu sử các Thánh ; và nhất là linh mục Lu-y Đoan với tập thơ lục bát "*Sấm truyền ca*" vào năm 1670, viết lại truyện Cự Ước, với nhiều điển tích và thành ngữ Á Đông[7].

Cộng tác với thừa sai, còn có một đội ngũ đông đảo các tín hữu Việt Nam, hiến toàn thân cho việc tông đồ, đó là các thầy giảng. Các thầy tuyên khấn độc thân, để tài sản chung và vâng lời thầy bề trên. Lớp thầy giảng đầu tiên tại Kẻ Chợ, Hà Nội năm 1630 ; lớp thứ hai tại Cửa Hàn, Quảng Nam năm 1643. Các thầy giảng hỗ trợ các thừa sai trong việc giảng dạy giáo lí, và khi các ngài bị trục xuất hoặc vắng mặt, các thầy điều hành và duy trì các cộng đoàn Dân Chúa.

Những chứng nhân đức tin đầu tiên :

- Tại Đàng Ngoài : Năm 1630, anh Phanxicô, dù bị chủ là một hoàng thân cảm đoán, vẫn tiếp tục chôn xác người chết, nên bị giam, tra tấn và bị giết.

- Tại Đàng Trong : Năm 1644, thầy Anrê Phú Yên bị bắt tại nhà linh mục Đắc Lộ. Dù bị quan quân đe dọa, thầy không bỏ đạo, nên bị chém đầu, trên môi còn mấp máy tuyên xưng Danh Đức Giêsu.

Nói về tín hữu Việt Nam thời này, cha Đắc Lộ viết : "*... Điều làm tôi cảm động hơn hết là thấy ở xứ đó, bao nhiêu người Công giáo là bấy nhiêu Thiên Thần, và ơn phép Rửa đã ban cho họ một tinh thần mà chúng ta gặp thấy ở các Tông Đồ và các thánh Tử Đạo tiên khởi*"[8].

II. TRONG TÌNH YÊU CHĂM SÓC

CỬA GIÁO HỘI TOÀN CẦU (1659-1960)

Lược sử Giáo hội Công giáo Việt Nam

Năm 1622 là khúc ngoặt quan trọng trong lịch sử truyền giáo của Giáo Hội. Trước những lạm dụng của các vị vua bảo trợ là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, Toà Thánh lấy lại quyền điều hành việc truyền giáo, và thiết lập Thánh Bộ Truyền bá Đức tin năm 1622. Thánh Bộ đã kiểm tra lại toàn bộ sinh hoạt truyền giáo trên thế giới, và cung cấp nhiều phương tiện truyền giáo như : mở nhà in đa ngữ, hỗ trợ tài chính, gửi các sách phụng vụ và giáo lí, lập chủng viện Urbano năm 1627, để đào tạo chủng sinh của các miền truyền giáo gửi về, lập ra chức giám quản tông toà cho các giám mục miền truyền giáo, trực thuộc Toà Thánh. Phương pháp truyền giáo ở các nơi đều phải tuân theo sự hướng dẫn của Thánh Bộ, được đúc kết trong bản Huấn thị 1659, với những hướng dẫn tích cực như :

"Các thừa sai phải được huấn luyện theo luật bác ái Tin Mừng, biết thích nghi với phong tục và tính tình người khác ... Công việc trước mắt của chư huynh là đưa những người địa phương, xứng đáng lên chức linh mục và cả giám mục nữa ... Hãy rao giảng cho tín hữu bốn phận trung thành với chính quyền ... Đừng đưa vào nước họ đất nước của mình, mà là đức tin, đức tin này không hề khai trừ hay làm tổn thương những nghi lễ tập tục của bất cứ dân tộc nào cả ... "[\[9\]](#).

Cũng năm 1659, ngày 9-9. Toà Thánh thiết lập hai giáo phận trên đất Việt, và đặt hai Giám quản Tông toà đầu tiên :

- Giáo phận Đàng Trong : từ sông Gianh trở vào phía Nam, với giám mục Lambert de la Motte.
- Giáo phận Đàng Ngoài : từ sông Gianh trở ra miền Bắc, với giám mục François Pallu.

Trải qua ba trăm năm (từ 1659-1960), Giáo hội Việt Nam đã phát triển trong sự chăm sóc của nhiều đơn vị thừa sai ; với sự đóng góp rất lớn lao của các linh mục và tu sĩ Việt Nam ; đã đồng hành cùng dân tộc trong mọi biến cố, và đã tích cực làm chứng cho niềm tin bằng nhiều hoạt động bác ái phục vụ, cũng như bằng chính cả mạng sống mình.

1. Những vòng tay thân ái

Nằm trong sự điều hành chung của Thánh Bộ Truyền giáo, tuổi thơ của Giáo hội Việt Nam đã được biết bao trái tim và bàn tay các tín hữu khắp bốn phương săn sóc và dưỡng nuôi : các nhà truyền giáo tại Việt Nam, linh mục hoặc tu sĩ nam nữ, thuộc nhiều quốc tịch như Pháp, Tây Ban Nha, Ý, Đức, Bỉ, Ái Nhĩ Lan, Gia Nã Đại, Hoa Kỳ, Trung Hoa ... Các ngài đã sẵn sàng từ bỏ quê cha đất tổ, để đến hoạt động tại Việt Nam, và ước nguyện được phục vụ Tin Mừng trên giải đất này. Các ngài đã chấp nhận nếp sống thiếu thốn tiện nghi, cư ngụ trong các mái nhà tranh vách đất, chịu đựng khí hậu nóng bỏng của vùng nhiệt đới, chấp nhận cả những ngược đãi, hiềm lâm. Trong những tập thể đóng góp nhiều công sức nhất cho chúng ta có ngày hôm nay, phải kể đến hội Thừa Sai Paris (MEP), dòng Đa Minh, dòng Tên, và dòng Phanxicô.

Hàng ngàn thành viên hội Thừa Sai Paris đã đảm nhiệm toàn bộ khu vực giáo phận Tây Đàng Ngoài (nay là các giáo phận Hà Nội, Vinh, Hưng Hoá, Phát Diệm và Thanh Hoá), và khu vực giáo phận Đàng Trong (nay là 15 giáo phận thuộc giáo tỉnh Huế và Sài Gòn) suốt 300 năm,

Lược sử Giáo hội Công giáo Việt Nam

trước khi giao lại cho hàng Giáo phẩm Việt Nam. Tương tự như thế, dòng Đa Minh đảm nhiệm giáo phận Đông Đàng Ngoài (*nay là các giáo phận Hải Phòng, Bùi Chu, Bắc Ninh, Thái Bình và Lạng Sơn*), với 243 thừa sai Tây Ban Nha và 134 linh mục dòng người Việt. Từ năm 1902, còn có sự yểm trợ của các cha Đa Minh Lyon, về sau đặc trách giáo phận Lạng Sơn (từ 1913).

Ngoài ra, dòng Tên, sau 1659 vẫn còn một số thừa sai hoạt động tại Đàng Trong đến năm 1783, và Đàng Ngoài đến 1802. Riêng dòng Phanxicô, với hơn một thế kỉ (*từ 1719-1834*), đã thiết lập hàng trăm giáo xứ mới tại miền Trung và miền Nam. Từ năm 1862, khi vua Tự Đức chấp thuận cho việc giảng đạo, số các dòng tu đến trên giải đất hình chữ "S" này ngày càng nhiều, và đảm nhiệm những sinh hoạt ngày càng đa dạng.

- Dòng Nữ có các dòng : Phaolô thành Chartres (1860), Cát Minh (1862), Chúa Quan Phòng (1876), Đức Bà Truyền Giáo (1924), Vinh Sơn Phaolô (1925), Phan Sinh Thừa Sai Đức Mẹ (1932), Clara (1935), dòng Đức Bà (1935), Nữ Biển Đức (1954), Tiểu Muội (1954), Nữ tu Đấng Chấn Chiên Lành (1958), Con Đức Mẹ Phù Hộ (1961), Nữ Tì Chúa Giêsu-Mẹ Maria (1961), dòng Nữ Lao động Truyền Giáo (1963), Tu hội Dâng Truyền (1964), Tu hội Bác Ái (Foyers-1968), Chúa Giêsu Hải Đòng (1974) và dòng Phaolô Thiện Bản (1974).

- Dòng Nam có các dòng : Lasan (1866), Chúa Cứu Thế (1925), Phanxicô (trở lại 1928), Tu hội Xuân Bích (1933), Xitô Mỹ Ca (1933), Biển Đức (1935), Gioan Thiên Chúa (1952), Don Bosco (1952), Tiểu Đệ Đức Giêsu (1953), Vinh Sơn (1954), dòng Tên (trở lại 1957), Đức Mẹ Người Nghèo (1970) và dòng Thánh Thể (1971).

Ngoài ra, chúng ta không thể quên những "*đòng xu mỗi tuần*" của hàng triệu tín hữu khắp nơi, tham gia vào các hội Truyền bá Đức tin ở Lyon (1822), Hội Thánh Nhi (1843) nhằm giúp trẻ em miền truyền giáo, và Hội Thánh Phêrô (1893) giúp các chủng viện truyền giáo. Cũng không thể quên, đằng sau các nhà truyền giáo là tập thể các Dòng tu quốc tế, sẵn sàng yểm trợ những chương trình từ thiện, học bổng ... Và cũng thế, làm sao quên được hàng triệu các thân hữu, và ân nhân khắp hoàn cầu, mỗi ngày dâng lời cầu nguyện cho Giáo hội Việt Nam.

2. *Đảm nhận vận mệnh chính mình*

Đọc lại lịch sử Giáo hội Việt Nam, người ta thấy ngoài vai trò của các thừa sai nước ngoài, việc phát triển của Giáo hội nhờ vào chính những tín hữu Việt Nam thiện chí và hăng say, dâng hiến trọn cuộc đời cho Nước Trời, đưa Tin Mừng đến khắp tận hang cùng ngõ hẻm, và nuôi dưỡng đời sống đức tin cho anh em mình, đó là các linh mục và tu sĩ Việt Nam.

a. **Hàng giáo sĩ Việt Nam**

Năm 1668, giám mục Lambert đã đặt tay truyền chức cho bốn linh mục tiên khởi tại Juthia, Thái Lan : là linh mục Giuse Trang, cha Luca Bền (*thuộc Đàng Trong*), linh mục Bê-nê-đictô Hiền, Gioan Huệ (*thuộc Đàng Ngoài*). Năm sau, ngài truyền chức thêm 7 tân linh mục khác thuộc Đàng Ngoài. 9 linh mục Đàng Ngoài đã cùng với Đức Cha Lambert và 3 thừa sai, hợp **Công đồng đầu tiên** của Giáo hội Việt Nam tại Phố Hiến, Hưng Yên, vào tháng 2-1670. Các vị đã cùng nhau đưa ra một chương trình hoạt động, chia giáo xứ, chọn thánh Giuse làm bổn mạng, và ấn định việc đào tạo chủng sinh qua tổ chức *Nhà Đức Chúa Trời*.

Với tổ chức Nhà Đức Chúa Trời, từ nay, mỗi giáo xứ ổn định đều có một "tiểu chủng viện" để ươm trồng ơn gọi. Những người có khả năng sẽ được chọn gửi lên trường Latinh, trường Lý Doán, hoặc vào trường Kẻ Giảng để trở thành linh mục hoặc thầy giảng. Chính nhờ đó, Giáo hội Việt Nam không bao giờ thiếu linh mục, kể cả trong những giai đoạn bách hại gay go nhất, khi toàn bộ các thừa sai bị trục xuất.

Không kể các chủng viện liên giáo phận tại Juthia Thái Lan (1665), tại Pondichéry, Ấn Độ (1769-82) và Pénang, Mã Lai Á (từ 1807), đã có biết bao linh mục xuất thân từ các chủng viện trên đất Việt như :

- Miền Nam tại Hà Tiên (1776) dời lên Tân Triều (Biên Hoà 1778), rồi Mỹ Tho (1783), và Lái Thiêu (1789-1832).
- Miền Trung tại Thọ Đức, Huế (1739-50), rồi Bình Định, mới đầu ở Dinh Cát (1782), sau ở Hoà Ninh (1784) và An Ninh (1801-20).
- Miền Bắc có chủng viện Nghệ An (1685), Kẻ Lô (1697), Kiên Lao (1683), Kẻ Cốc, Bắc Ninh (1684), Lục Thủy, Bùi Chu (1686) và Kẻ Bù (1773).

Sau này, mỗi giáo phận mới được thành lập, lại đi kèm với các chủng viện mới. Thống kê sau đây cho ta thấy mức phát triển của hàng giáo sĩ Việt Nam qua các giai đoạn :

Năm 1700	43 linh mục
Năm 1800	119
Năm 1900	385
Năm 1933	1.158
Năm 1963	2.018 (393 linh mục dòng) [10] .
Năm 2000	2.356

b. Các dòng tu Việt Nam (thế kỉ XVII-XIX)

"Giáo hội Việt Nam từ thuở khai nguyên, đã được Thiên Chúa ban cho một quà tặng quý báu là dòng *Mến Thánh Giá*, như một cánh tay hữu hình của Chúa Kitô, để cộng tác với hội Thầy giảng, hàng giáo sĩ bản quốc, và các quý chức xây dựng nhiệm thể Chúa Cứu Thế ..."[\[11\]](#).

Dòng *Mến Thánh Giá* là hội dòng nữ đầu tiên mang bản sắc Á Châu và hướng hẳn về việc truyền giáo cho lương dân. Quả thực, ngay từ đầu năm 1670 (*thứ tư lễ Tro*), Đức cha Lambert đã nhận lời khẩn của hai nữ tu tiên khởi Anê và Paula, tại Kiên Lao ; đã soạn thảo và ban hành hiến pháp Dòng. Năm sau, ngài thiết lập thêm một cộng đoàn tại Quảng Ngãi. Kể từ đó, dần dần nữ tu *Mến Thánh Giá* có mặt trên các miền đất nước, giữ ba Lời Khuyên Phúc Âm, sống cộng đoàn và liên kết với nhau : giáo dục giới trẻ về văn hoá và đức tin, phục vụ bệnh nhân, bảo vệ trẻ thơ và góp phần thăng tiến nữ giới bằng giáo dục và hướng nghiệp¹². Năm 1854, Đức cha Retord Liêu

đã gửi tin về Châu Âu : "*Dòng Mến Thánh Giá có 72 nhà, 1600 chị em ; và đã rửa tội hơn 51.000 trẻ em hấp hối*"¹³.

Tại miền truyền giáo thuộc dòng Đa Minh, ngoài các nữ tu Mến Thánh Giá, còn có đông đảo các chị em Đa Minh Dòng Ba Sống Chung. Kể từ thời cha chính Bustamante Hy, *nhà phước Đa Minh* đầu tiên được lập ở Trung Linh năm 1715. Về tinh thần, chị em học theo gương thánh Đa Minh và các thánh dòng ; về tổ chức, chị em như một tu hội có lời khẩn tu, còn về hoạt động thì tương tự các nữ tu Mến Thánh Giá¹⁴. Thống kê của cha chính Alonso Phê năm 1780 cho biết trong khu vực Đa Minh có 5 nhà Mến Thánh Giá (48 di) và 12 nhà nữ Đa Minh (178 di). Đến năm 1933, số nữ tu Đa Minh tại bốn giáo phận dòng là 780¹⁵.

Cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX, nhiều dòng tu mới đã được thành lập tại Việt Nam :

- Dòng Nam gồm có : Kitô Vua - Cái Nhum (1870), Sư huynh Thánh Tâm Huế (1925), Thánh Giuse Nha Trang (1926), Thánh Giuse Quy Nhơn (1928), Đức Mẹ Đồng Công (1953) ; và các tu hội : Nhập Thể Tân Hiến (1969), Thánh Gia Long Xuyên (1970), Nhà Chúa (1971), Đắc Lộ (1957), Gioan Tiền Sứ (1974), Truyền Giáo Cần Thơ (1963), Gia đình Na-Gia (1964). Riêng dòng Phước Sơn được lập năm 1920, đã gia nhập gia đình Xitô năm 1934, được nâng lên thành chi dòng Thánh Gia năm 1964 (*gồm các Đan viện Phước Sơn 1920, Châu Sơn 1936, Phước Lý 1952, Châu Sơn-Đà Lạt 1957 và Châu Thủy-Bình Tuy 1972*).

- Dòng nữ gồm có : Con Đức Mẹ Vô Nhiễm (1920), Con Đức Mẹ Đi Viêng - Huế (1937), Con Đức Mẹ Mân Côi (1946), Nữ Tu Ảnh Phép lạ Kontum (1947), Trinh Vương (1953), Khiết Tâm Nha Trang (1961), Tu hội Nữ Tỳ Đức Giêsu Linh Mục (1966, nâng lên hội dòng 1987), Con Đức Mẹ Cần Thơ (1967), Nữ Tu Lasan (1967), Tu hội Chiến Sĩ Maria (Nô Tì Thiên Chúa 1967), Nữ Vương Hoà Bình Ban Mê Thuột (1969), Tu hội Nhập Thể Tân Hiến (1969), Con Đức Mẹ Phú Cường (1970). Ngoài ra còn một số tu hội thử nghiệm như : Tội Tá Thánh Linh, Tội Tá Thánh Tâm (1963), Nữ Tá Truyền Giáo Vĩnh Long, Nữ Tì Thánh Thể, Chúa Hải Đồng, và một số khác.

3. Dẫn thân phục vụ con người

Với tỉ lệ khiêm tốn trong cộng đồng dân tộc¹⁶, Giáo hội thực ra chỉ tham gia một phần nào với sự nghiệp chung của đồng bào. Thế nhưng, Giáo hội vẫn canh cánh bên lòng mối bận tâm phục vụ cho con người ngày càng tươi sáng, tiến bộ và bình an, đã để lại những chứng tá tập thể đặc biệt về mặt an sinh, giáo dục và bác ái từ thiện.

Góp phần vào sự sống còn của quê hương, đã có không ít tín hữu tham gia quân đội của Tây Sơn, nhiều người còn giữ những vị trí chỉ huy¹⁷. Trong phong trào yêu nước thời cận đại, sử sách ghi lại danh tính nhiều nhân vật, như linh mục Đặng Đức Tuấn, như ông Nguyễn Trường Tộ, linh mục Nguyễn Điều, Đội Vũ, Lãnh Phiên, thầy già Mai Lão Bạng, hoặc các linh mục Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Tường, Nguyễn Thành Đồng¹⁸ ... Các vị đã đóng góp phần tim óc để "*Hiến Bình Tây Sách*" để "*Tế cấp luận*", và đóng góp phần xương máu trên những chặng đường dài đầy chông gai, để giành độc lập cho dân tộc.

Trong hướng an sinh, các tín hữu cùng nhịp bước với đồng bào trong bối cảnh kinh tế khó khăn : từ những đoàn người đồng đạo theo chân cụ Nguyễn Công Trứ đến lập cư tại Tiền Hải, Kim Sơn, Thái Bình ; cho tới những đoàn người theo kế hoạch của Chúa Nguyễn, đến an cư lập

Lược sử Giáo hội Công giáo Việt Nam

nghiệp ngay từ giai đoạn đầu ở Mỗi Xuy, Biên Hoà¹⁹. Rồi qua những năm tháng lịch sử, tương tự những đan viện thời Trung Cổ làm nên những làng mạc Âu Châu, các linh mục đã dẫn dân đi "lập trại" biến những khu vực hoang vu thành khu dân cư đông đúc, sinh hoạt sầm uất.

Trong lãnh vực giáo dục và xã hội, hầu như bất cứ nhà thờ hay tu viện nào cũng kèm theo trường học và tổ chức bác ái từ thiện, như những lớp miễn phí, những bệnh viện hoặc trạm xá, xin đan cử một thống kê của các địa phận miền Trung và miền Nam vào năm 1969²⁰. Các nhà thờ và dòng tu đã đảm nhiệm tất cả :

1030 trường tiểu học, 345.756 học sinh (25% không công giáo)

226 trường trung học, 152.928 học sinh (46% không công giáo)

41 bệnh viện, với 7.000 giường.

239 trạm phát thuốc, 36 nhà hộ sinh, 29 nhà dưỡng lão.

9 trại phong, với 2.500 bệnh nhân.

82 cô nhi viện chăm sóc 11.000 em.

Dĩ nhiên những con số ấy cũng chưa nhiều, nhưng cũng đủ nhắc nhở người tín hữu hôm nay, theo cách thế của mình, nối tiếp vào truyền thống phục vụ con người hôm nay.

4. Lớn lên trong thử thách

Trước hiểm hoạ thực dân Pháp, triều đình nhà Nguyễn phải chọn một trong hai con đường : hoặc là tiến hành cải cách trong nước, mở rộng bang giao để bảo toàn chủ quyền ; hoặc là chìm đắm trong chính sách thủ cựu, tự cô lập, cố gắng duy trì chế độ quân chủ chuyên chế lạc hậu. Và triều đình đã chọn con đường thứ hai : dùng những điều luật hà khắc để trừng trị mọi hành vi bị coi như là chống đối, và thi hành những chính sách cấm đạo Giatô²¹. Phân tích lí do việc cấm đạo là trách nhiệm của khoa lịch sử, trong khi đó, 14 chỉ dụ cấm đạo từ 1833-1862 là một thực tế lịch sử²².

Và, chính giữa bối cảnh khó khăn đó, niềm tin của Kitô hữu được thanh luyện. Khi mà việc giữ đạo chẳng đem lại cho họ một lợi ích nào cụ thể, số Kitô hữu vẫn tiếp tục gia tăng, từ 320.000 năm 1800, lên 426.000 năm 1855. Số giáo phận từ 3 (Tây và Đông Đàng Ngoài, Đàng Trong), được nâng lên thành 8 giáo phận năm 1850, và 13 giáo phận năm 1933.

Trong số những người đổ máu đào minh chứng cho niềm tin : 117 vị đã được suy tôn chân phước trong 4 đợt : Đức Lêô XIII suy tôn 64 vị năm 1900 ; Đức Piô X suy tôn 8 vị năm 1906, và 20 vị năm 1909 ; Đức Piô XII suy tôn 25 vị năm 1951. Thành phần gồm 8 giám mục, 50 linh mục, 1 chủng sinh, 14 thầy giảng và 44 giáo dân. Tất cả đã được Đức Gioan Phaolô II suy tôn Hiển Thánh ngày 19-6-1988.

Các giáo phận mới được thành lập từ 1844-1933 :

- Tại Đàng Ngoài : Vinh (1846), Bùi Chu (1848), Bắc Ninh (1883), Hưng Hoá (1895), Phát Diệm (1901), Lạng Sơn (1913), Thanh Hoá (1932).

- Giáo phận Đàng Trong : năm 1844 được chia thành hai giáo phận Đông (Quy Nhơn) và Tây (Sài Gòn). Sau được tách ra thêm các giáo phận Huế (1950), Nam Vang (1950) và Kontum (1932).

Năm 1933, Giáo hội Việt Nam có giám mục tiên khởi là giám mục J.B. Nguyễn Bá Tòng, khởi sự cho giai đoạn mới, giai đoạn tiến đến trưởng thành.

III. GIÁO HỘI VIỆT NAM THỜI TRƯỞNG THÀNH

Việc thành lập hàng giáo phẩm địa phương, vốn là ước vọng của Thánh Bộ Truyền giáo ngay từ bản huấn thị 1659, nhưng trong thực tế, phải đến thế kỉ XX mới thành sự thật. Năm 1846, Đức Piô IX đã đưa ra những chỉ thị rất cụ thể : "*Phải huỷ bỏ tập tục chỉ chấp nhận một hàng giáo sĩ bản xứ phụ thuộc. Những người làm việc Tin Mừng, dù thuộc xứ nào, đều bình đẳng*"²³.

Sau đó, Đức Lêô XIII đã đẩy công việc nhanh hơn bằng cách lập các Toà khâm sứ, trước tiên là tại Ấn Độ (1884) rồi đến Hoa Kỳ và Canada (1898). Đến thời Đức Piô XI, Việt Nam có Toà khâm sứ tại Huế năm 1925. Chính dưới thời Đức Piô XI, nhiều quốc gia thuộc miền truyền giáo có giám mục : Ấn Độ (1923), Trung Hoa (1926), Nhật Bản (1927) và Việt Nam (1933). Đặc biệt thời đó, Toà Thánh không chỉ hỏi ý kiến các thừa sai, mà cả ý kiến các linh mục Việt Nam tại Sài Gòn năm 1925, và tại Huế 1930.

Kể từ đây các sinh hoạt của Giáo hội Việt Nam linh động hẳn lên : đón nhận nhiều dòng tu quốc tế, thành lập và cải tổ các dòng tu trong nước, số linh mục Việt ngày càng đông, số giáo phận ngày càng tăng. Các giáo phận mới được thiết lập là : Thái Bình (1936), Vĩnh Long (1938), Cần Thơ (1955) và Nha Trang (1957).

1. Ngày lịch sử 24-11-1960

Qua Tông hiến *Venerabilium Nostrorum*, ngày 24-11-1960, Đức Gioan XXIII đã thiết lập thêm ba giáo phận mới là Đà Lạt, Mỹ Tho và Long Xuyên, tuyên bố thiết lập 3 giáo tỉnh (*Hà Nội, Huế, Sài Gòn*) và bổ nhiệm các giám mục chính toà. Số giáo phận tại Việt Nam lúc này là 20, được phân chia như sau : Hà Nội 10, Huế 4 và Sài Gòn 6. Đứng đầu ba giáo tỉnh là ba tổng giám mục : Giuse Trịnh Như Khuê, Phêrô Ngô Đình Thục và Phaolô Nguyễn Văn Bình. Chỉ trừ hai giáo phận Nha Trang (giám mục Piquet Lợi), và Kontum (giám mục Seitz Kim), 18 Giáo phận còn lại đều đã có các giám mục Việt Nam đảm trách. Việc thiết lập hàng giáo phẩm Việt Nam năm 1960 quả là một bước ngoặt đáng ghi nhớ. Hạt giống Tin Mừng đã được gieo trồng suốt bốn thế kỉ, nay đơm hoa kết trái trong bối cảnh Công đồng Vatican II, đưa người tín hữu Việt Nam vào trào lưu chung của Giáo Hội toàn cầu : trở về nguồn Tin Mừng và canh tân thích nghi với thời đại ; cởi mở và đối thoại với mọi nền văn hoá, cùng chung âu lo và hi vọng với mọi người, để dần thân phục vụ xã hội ngày càng đa dạng và phong phú hơn.

2. Nhìn lại một chặng đường ...

Sau 1960, năm giáo phận khác được thành lập là Đà Nẵng (1963), Xuân Lộc (1965), Phú Cường (1965), Ban Mê Thuột (1967) và Phan Thiết (1975), nâng tổng số giáo phận Việt Nam hiện nay lên **25 giáo phận** (*Hà Nội 10, Huế 6, Sài Gòn 9*). Tính đến ngày 31-12-1999, Việt Nam đã có tất cả 79 giám mục (40 vị đã được Chúa gọi về – 7 vị hưu).

Từ năm 1975, trong bối cảnh đất nước thống nhất, Giáo hội Việt Nam ở hai miền Nam Bắc được xum họp một nhà. Kể từ 1980, Đại hội các giám mục toàn quốc đã được tiến hành ba năm một lần, và Giáo hội Việt Nam khẳng định ý muốn là "*Giáo Hội Chúa Giêsu Kitô trong lòng dân tộc Việt Nam, để phục vụ hạnh phúc của đồng bào*" (x. *Thư chung 1980*).

Nhìn lại lịch sử hơn 300 năm, kể từ năm 1659, như Mẹ Maria, người tín hữu Việt Nam cất cao lời ngợi khen và cảm tạ Thiên Chúa, vì khi quay nhìn quá khứ với cặp mắt đức tin, ta nhận ra Chúa hằng hiện diện và đồng hành với Giáo hội trong từng bước đi, dù khi thành công hay thất bại, dù lúc chan hoà ánh sáng hay chìm trong bóng tối. Nhìn lại lịch sử hơn 300 năm, người tín hữu Việt Nam cũng ý thức rằng đức tin mà mình lãnh nhận, đã được gieo trồng và vun xới bằng mồ hôi và nước mắt ; bằng cả máu đào của tiền nhân. Vì thế, phải hết sức trân trọng, gìn giữ và phát huy đức tin ấy bằng cả cuộc đời.

Hơn thế nữa, nếu đức tin là hồng ân đã lãnh nhận xuyên qua gian khổ của tiền nhân, người tín hữu Việt Nam hôm nay phải tiếp tục công trình của cha ông trong nỗ lực truyền giáo, để tinh thần Phúc Âm được thấm nhập vào mọi thực tại xã hội, và quê hương Việt Nam thân yêu được phát triển theo hướng đi của Nước Trời, Nước Công Chính, Hoan Lạc, Yêu Thương và An Bình. Maranatha, Lạy Chúa Giêsu, xin Ngài đến (Kh 22, 20).

Chú thích :

[1]. C.A. PONCET : la Princesse Marie, Bulletins des Amis du Vieux Huế, tháng 12-1941, tr. 351-358.

[2]. Xc. HỒNG LAM, *Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam*, Huế 1944, giải thích của Cadière tr. 124-138.

[3]. Các cha Dòng Tên đã xuất bản tự điển Bồ-Hoa năm 1588, và tự điển La-Bồ-Nhật năm 1595.

[4]. Nguyễn Hồng, *Lịch Sử truyền giáo ở Việt Nam I, Hiện Tại* 1959 tr. 68-76 ; 105-118.

[5]. Đắc Lộ, Lịch sử xứ Đông Kinh, Lyon 1651, tr. 164.

[6]. Nhờ việc xuất bản năm 1651 này, cha Đắc Lộ vẫn được coi là Ông Tổ của chữ quốc ngữ. Thực ra, chính ngài trong lời dẫn nhập của tập sách, đã nhắc đến công khởi sự của cha Pina, đến hai cuốn tự điển được soạn thảo tại Macao của cha G. Amaral (tự điển Việt-Bồ) và cha Ant. Barbosa (tự điển Bồ-Việt). Trong các tài liệu người Việt viết chữ quốc ngữ có hai lá thư của Bentô Thiện và Igeștiô Văn Tín (1659) và "*Truyện nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong*" của LM. Bình viết tại Lisbonne năm 1822 (x. Võ Long Tê, *Lịch Sử Văn Học CGVN*, Sài Gòn 1965 tr. 127 và 206 - Phan Phát Hườn, *Việt Nam giáo sử I*, Sài Gòn 1965, tr 138-139)

[7]. Võ Long Tê, Sđd tr. 170-183.

[8]. Nguyễn Hồng, Sđd tr. 122

[9]. Gm Bùi Tuần, *Ơn Trở Về*, Đồng Nai 1991 tr. 15-16

[10]. Việt Nam Công Giáo Niên Giám 1964 tr. 156-157 và 504-505

[11]. Trích văn kiện châu phê dòng MTG của ĐTGM Phaolô Nguyễn Văn Bình, 27.02.1990.

12. Luật tiên khởi II, 2-5. Xc Hiến chương Dòng MTG, Đ. 96 tr. 86.

13. Tam bách chu niên từ khi lập Dòng MTG, Sài Gòn 1970 tr.5.

14. Angelo Walz OP. *Compendium Historiae Ordinis Praedicatorum*, đoạn 127. Các Giám mục thường gửi thư luân lưu chung cho hai Dòng, như ĐC Alonso Phê viết ngày 13-7-1791: "*Vậy lẽ luật chị em Hãm Minh (Đa Minh), và lẽ luật chị em Mến Câu Rút (MTG) dù khác nhau mặc lòng, song cũng tóm lại sự hãm mình cả. Vì kẻ Mến Câu Rút thì phải Hãm Minh, và kẻ hãm mình cho được phúc thì phải hãm mình vì Mến Câu Rút*"

15. Bùi Đức Sinh, Đa Minh trên đất Việt I, tr 115; II tr. 127-156.

16. Theo thống kê:

-	1855	số	tín	hữu	426.000	tỉ	lệ	4%
-	1907	số	tín	hữu	872.400	tỉ	lệ	7%
-	1933	số	tín	hữu	1.297.000	tỉ	lệ	9.9%
-	1963	số	tín	hữu	2.388.000	tỉ	lệ	8.27%
-	1990	số	tín	hữu	4.342.000	tỉ	lệ	6.86%

17. Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa. UBKHXH 1988, Mạc Đường tr. 69-70.

18. Như trên, tác giả Chương Thâu, tr. 103-117.

19. Launay, Histoire Générale de la Société des Missions Etrangères, Paris 1894. II tr.125. Đc Labbé viết năm 1710 rằng : “*Người Việt đến Đông Nai khoảng 40 năm trước. Trong số 20.000 người di cư, theo tôi có ít nhất 2.000 giáo dân*”.

20. Linh mục nguyệt san 1970 số 105, tr. 618-619.

21. Sách giáo khoa Lịch sử lớp 11, nxb Giáo Dục 1991, tr. 147-150.

22. Một số vấn đề lịch sử đạo TC. UBKHXH 1988, tr,150-157.

23. Collectanea S.C de Propaganda Fide, q. I, tr. 541-545.

Lm. Fx. Đào Trung Hiệu